

**Bước đầu tìm hiểu về hệ thống chữ Nôm Tày
ghi các từ cơ bản trong sinh hoạt**

(Qua các văn bản Nôm Tày hiện có ở Viện Nghiên cứu Hán Nôm)

Lưu Đình Tăng
Viện Nghiên cứu Hán Nôm

Hội nghị Quốc tế về chữ Nôm
Ngày 12-13 tháng 11 năm 2004
Thư viện Quốc gia Việt Nam – Hà Nội

Dân tộc Tày ở phía Bắc nước ta qua các thời kỳ tiếp xúc văn hóa với dân tộc Hán và dân tộc Việt đã học tập chữ viết của học để sáng tạo ra chữ viết riêng của mình, đó là chữ Nôm Tày. Trong đó họ đặc biệt tạo ra các chữ Nôm riêng biệt để ghi chép các từ sinh hoạt hàng ngày. Số chữ Nôm này có mang những đặc thù nhất định. Nếu hiểu biết rõ ràng thì có thể đi sâu vào tìm đọc, lý giải được các văn bản này. Với ý nghĩa quan trọng như vậy, trong bài tham luận này chúng tôi xin tìm hiểu về những đặc thù của hệ thống chữ viết này. Bài viết đã tiến hành khảo sát các lĩnh vực sau:

1. Chữ Nôm ghi các từ xưng hô

1.1. Ngôi thứ nhất

Trong tiếng Tày, đại từ nhân xưng ngôi thứ nhất tương đối phong phú, gồm các từ: *Rà, Câu, Hây, Khởi, Rầu*.

1.1.1. Từ *Rà* có hai cách viết là 𠵶, 𠵷 (𠵷)

— Chữ 𠵶 mượn từ chữ 羅 *la* trong tiếng Hán viết tắt, đọc chệch theo âm Tày.

伴 𠵶 𠵷 諸 𠵷 ~ 对

Bạn mira cỏi chứ thàng rà đuỏi

(Bạn về hãy nhớ đến ta với nhé)

(Kim Quế)

— Chữ 儻 mượn từ chữ 儻 *la* trong tiếng Hán, đọc chệch

酉眉帆崔盘, 達燬邗往泅 ~ 連

Dậu mi gân xoi bàn, tắt bôm lòng vảng chang ra lìn

(Dù chủ nhà đã mời vào bữa, bạn hãy đặt mâm xuống, ta hát chơi đã).

(Lượn cọi)

Có khi viết đầy đủ là 儻 hay 儻

拎針 ~ 耒迷許过

Cắm khêm, rà rọi mây hầu quá

(Cắm kim ta xâu chỉ cho bằng được)

(Ca dao)

1.1.2. Từ *câu* có hai cách viết là 句 và 句

— Chữ 句: mượn từ chữ 句 có trong tiếng Hán, đọc chệch

明替 ~ 堪件六除?

Mằng thế câu khám kiện lúc tàu?

(Mây thay tao khám kiện lúc nào?)

(Toọng Tương)

— Chữ 句: 口 Khẩu (chỉ ý) + 句 cú (chỉ âm, đọc chệch)

孖 ~ 欣凶地呿麻?

Lục câu cần dú tí tầu mà?

(Con ta, người ở nơi nào đến?)

(Nhân Lãng)

1.1.3. Từ *hy* có ba cách viết là 希, 唏, 佈

— Chữ 希: mượn chữ 希 và âm *hy* trong âm Hán Việt, đọc chệch

分 ~ 苦, 茶慳布才能

Phận hây khô, giá ghen vớ tài năng

(Phận ta nghèo khó, chớ ghen tị với người có tài lực)

(Cổ văn Tày)

— Chữ 唏: mượn chữ 唏 và âm *hy* trong âm Hán Việt, đọc chệch

咱 ~ 黑吹罪許 ~

Pác hây hac hết tội hấu hây

(Miệng ta tự làm tội cho ta)

(Toạng Tương)

— Chữ 悞: 忄 *nhân* (chỉ ý) + 希 *hy* (chỉ âm, đọc chệch)

悞 ~ 想当坭信忌

Cần hãy tưởng đảng nơi tin cậy

(Người mà ta nhớ đến phải đáng là người tin cậy)

(Sở từ Tày)

1.1.4. Từ *khỏi* có cách viết là: 塊 (卦)

— Chữ 塊 có khi viết 卦: mượn chữ và âm Hán Việt *khỏi*, đọc chệch

~ 魁役世間道廊

Khỏi pây viêc thể gian đạo lảng

(Tôi đi lo việc cho người đời trần thế)

(Háng Tam Quang)

1.1.5. Từ *rầu* (còn đọc *lầu*) có hai cách viết 娄 và 楼

— Chữ 娄: mượn chữ 娄 và âm *lầu* trong âm Hán Việt, đọc chệch

仍筭卢看涅欣 ~

Nhằng toan lo khen nét gằn rầu

(Còn liệu xem để khen đức độ người của mình)

(Then Khóa quan)

— Chữ 楼: mượn chữ 楼 và âm Hán Việt *lầu*, đọc chệch

佻 ~ 潔色疇齊黠

Boong rầu luỷ sắc sì tẻ ké

(Chúng ta hãy chơi một thời kéo già mắt)

(Lượn cọi)

1.2. Ngôi thứ hai

Trong tiếng Tày, đại từ nhân xưng ngôi thứ hai gồm có các từ *mẫu, mông, cá, nỉ, pĩ (vĩ)*.

1.2.1. Từ *mẫu* có hai cách viết là 𪗇 và 𪗈

— Chữ 𪗈: mượn chữ 𪗈 *mày* trong chữ Nôm Việt, đọc chệch

𪗈 𪗈 許 ~ 𪗈 每 唐

Câu cạ hẩu mẫu chắc mọi tàng

(Tao bảo cho mày biết mọi đàng)

(Nhân Lãng)

— Chữ 侷: mượn chữ 侷 *mày* trong chữ Nôm Việt, đọc chệch

~ 郝 幽 須 罌 茶 奸

Màu lòng dú tu tẩu giá chan

(Mày xuống ở dưới thế gian chớ có gian dối)

(Hán Đỉnh)

1.2.2. Từ *màng* có hai cách viết là 明 và 惘

— Chữ 明: mượn chữ 明 và âm Hán Việt *minh*, đọc chệch

吹 哄 ~ 啞 啞 過 於

Hết rừ màng căng chả quá ư?

(Làm sao màng gian giáo quá ư?)

(Toọng Tương)

— Chữ 惘: mượn chữ 惘 *mùng* trong chữ Nôm Việt, đọc chệch

~ 配 魯 弄 埶 罪 過

Màng phuổi rọ bân đin tội quá?

(Mày nói rõ tội tình (của) trời đất?)

1.2.3. Từ *cá* có hai cách viết là 汙 và 奇

— Chữ 汙: 卍 khẩu (chỉ ý) + 个 cá (chỉ âm)

洵 百 參 對 ~ 人 陵

Củ pác xam đuổi cá Nhân Lãng

(Cát lời hỏi anh Nhân Lãng)

(Nhân Lãng)

— Chữ 奇: mượn chữ 奇 và âm Hán Việt *kỳ*, đọc chệch

把 禿 圯 齊 開 許 ~

Pyá thúc khỏi tẻ khai hâu cá

(Trả đợc giá em sẽ bán cho anh)

(Then Dụ vại)

1.2.4. Từ *nữ* có một cách viết là 你

— Chữ 你: mượn hình, âm, nghĩa của chữ Trung Quốc bạch thoại

牒 ~ 过海盖桥麻

Điệp nỉ quá hải cái kiều mà

(Yêu anh, em vượt biển sẽ bắc cầu sang)

(Ca dao)

1.2.5. Từ **pí** còn đọc là **vĩ** có một cách viết là 屝

— Chữ 屝: 兄 huynh (chỉ ý) + 皮 bì (chỉ âm, đọc chệch)

~ 嘆望 沚 升地乃?

Pí thán vọng cạ lãng tí nậy?

(Anh thở than gì đó nơi đây?)

(Nhân Lãng)

1.3. Ngôi thứ ba

Đại từ nhân xưng ngôi thứ ba trong tiếng Tày gồm có các từ **mìn (mễn)**, **mản (mìn)**, **te**, **hâu**, **boong**, **các**.

1.3.1. Từ **mìn** (còn đọc là **mễn**) có hai cách viết là 兔 và 綿

— Chữ 兔: mượn chữ 兔 và âm Hán Việt *miễn*, đọc chệch

媸 ~ 禮襪來磨孝

Mễ mìn nũng sửa lại mà giáo

(Vợ nó mặc áo hoa đến để trừ)

(Khau tu quan sấn)

— Chữ 綿: mượn hình và âm Hán Việt *miễn*, đọc chệch

銃 ~ 彈則擲堵副

Súng mìn bắn tặc đang thua phó

(Súng nó bắn gãy thân đầu võ)

(Thầu nạn quang)

1.3.2. Từ **mản** (còn đọc là **mìn**) có ba cách viết là 蛮, 儘, 斌

— Chữ 蛮: mượn chữ 蛮 và âm Hán Việt *man* đọc chệch

十須 ~ 共泣啗刀

Síp tua mãn cùng khớp pác đao

(Mười con nó cùng cắn một chỗ)

(Khau các khau gài)

— Chữ 儘: mượn chữ 儘 và âm Hán Việt *man*, đọc chệch

望胡 ~ 保焮困懋

Vọng hai mìn bầu rùng khôn pây

(Trông trăng nó không sáng khó đi)

(Ca dao)

— Chữ 斌: mượn hình và âm Hán Việt *bân*, đọc chệch

妇芦 ~ 祥渴罢退

Vừa râu mìn táng khát là thôi

(Bao giờ nó tự rách thì thôi)

(Ca dao)

1.3.3. Từ *te* có hai cách viết là 育 và 脩

— Chữ 育: mượn chữ và âm Hán Việt *tê*, đọc chệch

蒙 ~ 吹 卦 希 原 全

Mủng te hết khỏi vua nguyên toàn

(Mong nó làm tôi vua trọn vẹn)

(Toạng Tương)

— Chữ 脩: mượn chữ 脩 và âm Hán Việt *sài*, đọc chệch

下界 ~ 求 黠 魁 珠 ~ 求 茂

Hạ giới te cầu mùa, khôi chua te cầu mầu

(Hạ giới họ cầu mùa, các cô gái đang cầu vạ)

(Lượn Nàng Hai)

1.3.4. Từ *hâu* có một cách viết là 后

— Chữ 后: mượn chữ và âm Hán Việt *hâu*, đọc chệch

老实 靛 娄 哪 ~ 损 寿

Lạo sặt sống lâu, viàng hâu tổn thọ

(ở đời sống thật thà thì sống lâu, sống dối người ta thì tổn thọ)

(Cổ văn Tày)

1.3.5. Từ *boong* có hai cách viết là 佻 và 俸

— Chữ 佻: 亻 nhân (chỉ ý) + 𠂔 phong (chỉ âm, đọc chệch)

~ 佻 漂 色 時 育 魁

Boong rầu luỷ sắc sì tẻ ké

(Chúng mình hãy chơi xuân một thời vì cái già sẽ tới nơi)

(Lượn cội)

— Chữ 俸: mượn chữ và âm Hán Việt *bổng*, đọc chệch

須刀瘠痲曾 ~

Tua đeo nẫu ẩu tăng boong

(Một con thối làm hôi cả lũ)

(Tục ngữ)

1.3.6. Từ *các* có một cách viết là 各

— Chữ 各: mượn chữ 各 và âm Hán Việt *các*

~ 妯 咳 ~ 娘

Các noọng ơi các nàng

(Các cô em ơi, các cô nương)

(Quên lâu)

2. Chữ Nôm chi các từ chỉ về thân thể con người

2.1. Chỉ cái đầu con người, trong tiếng Tày có một từ là *thua* (còn đọc là *hua*)

— Từ *thua* có một cách viết là 埵: 首 thủ (chỉ ý); 土 thổ (chỉ âm, đọc chệch)

姊 迺 幽 滄 茫 卒 ~

Cùng vẫn dú nặm tả tót thua

(Ngày đêm ở dưới sông đầu buốt)

(Nhân Lăng)

2.2. Chỉ về mặt của con người, trong tiếng Tày có một từ là *nả*.

Từ *nả* có hai cách viết là 那 và 𠵼.

— Chữ 那: mượn hình và âm Hán Việt *na*, đọc chệch

即時隊 𠵼 娘 崑 ~

Túc thí tởi soong nàng ngòi nả

(Túc khắc đòi hai nàng xem mặt)

(Kim Quế)

Có khi viết tắt là 𠵼

翁欣官 ~ 樂坤頑

Ông hãn quan nả mjạc khôn ngoan
(Ông thấy chàng mặt đẹp khôn ngoan)

(Nhân Lăng)

Hoặc viết tắt thành (尹)

他 ~ 崑容顏財子

Tha nả ngoài dung nhan tài tử
(Mặt mũi nhìn dung nhan tài tử)

(Lý Thế Khanh)

— Chữ 𠵼: 那 na (chỉ âm) + 面 diện (chỉ ý)

𦉳六姪 ~ 萌𦉳宥

Bươn xóc sao nả méng lông đăm

(Tháng sáu các cô gái mặt xanh vàng võ xuống cây lúa)

(Khẩu tu tuổn)

2.3. Chỉ về mắt, trong tiếng Tày có một từ là *tha*.

Từ *tha* có bốn cách viết là: 他, 𦉳, 𦉳, 𦉳.

— Chữ 他: mượn hình và âm Hán Việt *tha*, nghĩa Tày

~ 派近 ~ 从

Tha phải gặt tha rị

(Mắt vải thô như mắt bò lữ)

(Phóng lệ)

— Chữ 𦉳: 𠵼 khẩu (chỉ ý) + 他 tha (chỉ âm)

𦉳 ~ 速沃麻林那

Nấm tha tóc ooc mà lằm nả

(Nước mắt chảy rơi hần trên mặt)

(Nam Kim Thị Đan)

— Chữ 𦉳: 目 mục (chỉ ý) + 他 tha (chỉ âm)

𦉳 𦉳 否 寺 ~ 𦉳

Hu hãn bấu táng tha hãn

(Tai thấy (nghe) không bằng mắt thấy)

(Tục ngữ)

— Chữ 眈: 目 mục (chỉ ý) + 他 tha (chỉ âm, lược nét)

~ 相良岩湯莽濞蒙

Tha vắn khỉn ngườm Dương lỏng bển Mông

(Mặt trời mọc ở Dương Cốc, lặn ở Mông Hà)

(Thiên vắn)

Chỉ về tai, trong tiếng Tày có một từ là *xu*.

Từ *xu* có hai cách viết là 聿 và 聿

— Chữ 聿: 聿 thu (chỉ âm) + 耳 nhĩ (chỉ ý)

吟低苗叭 ~ 卧侶招免难

Gằm đây bầu khẩu xu, viuc lừ châu mển nản

(Lời hay không đề tai, nay mai gặp hoạn nạn)

(Tục ngữ)

— Chữ 聿: 目 nhĩ (chỉ ý) + 秋 thu (chỉ âm)

~ 欣否等他欣

Hu hăn bầu táng tha hăn

(Tai thấy không bằng mắt thấy)

(Phuối rọi)

2.5. Chỉ về cái mũi, tiếng Tày có một từ là *đăng*.

Từ *đăng* có một cách viết là 登.

— Chữ 登: mượn chữ 登 và âm Hán Việt *đăng*

父苦 ~ 痴眉 ~ 膝

Vỏ khổ đăng ty, vỏ mì đăng boổng

(Người nghèo mũi tỳ, nói năng không rõ tiếng,
người giàu có phồng mũi, tiếng nói oang oang)

(Tục ngữ)

2.6. Chỉ về cái mồm, miệng, tiếng Tày có một từ *pác*.

Từ *pác* có hai cách viết là 𠂇 và 𠂇.

— Chữ 𠂇: mượn hình và âm Hán Việt *bách*, đọc chệch

洵 ~ 参对个入陵

Củ pác xam đuổi cá Nhân Lãng

(Cắt lời hỏi anh Nhân Lãng)

(Nhân Lãng)

— Chữ 咄 (ㄉㄨㄛˋ): 口 khẩu (chi ý) + 百 bách (chi âm)

~ 唏黑吹罪許唏

Hây hac hết tội hây hây

(Miệng ta tự làm tội cho ta)

(Toạng Tương)

2.7. Chỉ về cái chân, trong tiếng Tày có hai từ *kha* và *tin*

2.7.1. Từ *kha* có ba cách viết là 跲, 跶 và 軻

— Chữ 跲: 足 túc (chi ý) + 个 cá (chi âm)

痲肱疲𦓐 ~ 痲痲

Chép móc pè khen kha ón ín

(Khi đầy bụng tay chân bải hoải)

(Độ Lộc)

— Chữ 跶: 足 túc (chi ý) + 可 khả (chi âm)

伎 ~ 沃堵押我𦓐

Giò kha óc tàng cáp ngạ ba

(Cắt chân ra tới đường ngã ba)

(Khỏa quan)

— Chữ 軻: mượn hình và âm *kha* trong tiếng Hán Việt

令遣悲口獄棟 ~

Lệnh khiển pây khẩu ngục đống kha

(Lệnh sai đi vào ngục cùm chân)

(Toạng Tương)

2.7.2. Từ *tin* có hai cách viết là 信 và 踳

— Chữ 信: mượn hình và âm Hán Việt *tin*, đọc chệch

狝休媵 ~ 謹慧麻

Lục sáng dả tin cần pây mà

(Con dặn mẹ chân vôi đi vè)

(Kim Quế)

— Chữ 躡: 足 túc (chỉ ý) + 信 tín (chỉ âm)

舛 奈 割 縴 桃 拏 ~

Noọng nọi cắt lụa đão tam tin

(Cô em út thì cắt lụa hồng đơm chân cho én)

(Lượn Nàng Hai)

2.8. Chỉ về cái tay của con người, trong tiếng Tày có hai từ là *mừ* (*mừng*) và *khen*.

2.8.1. Từ *mừ* (còn đọc là *mừng*). Từ *mừ* có hai cách viết 𠵽 và 摩

— Chữ 𠵽: 麻 ma (chỉ âm) + 手 thủ (chỉ ý)

斂 ~ 官 祝 望 双 吟

Liệt mừng quan chúc vọng soong cẳm

(Chấp tay quan chúc vọng đôi lời)

(Nhân Lăng)

— Chữ 摩: mượn từ chữ Hán

~ 拜 娘 胡 曾 否 嘞

Mừng pái nàng Hai tằng bầu tuông

(Tay vái Hằng Nga nàng chẳng đoái)

(Lượn Nàng Hai)

2.8.2. Từ *khen* có hai cách viết là 𠵽 và 𠵽

— Chữ 𠵽 (𠵽): 手 thủ (chỉ ý) + 看 khán (chỉ âm, đọc chệch)

洛 ~ 垸 口 林 慢 清

Lạc khen khỏi khẩu lặm mản thanh

(Kéo tay tôi vào tận màn xanh)

(Toọng Tương)

— Chữ 𠵽: 虔 kiền (chỉ âm) + 手 thủ (chỉ ý)

痲 疥 痲 ~ 跣 痲 痲

Chếp móc pè khen kha ón ín

(Khi đây bụng tay chân bãi hoại)

(Độ Lộc)

2.9. Chỉ về lòng, dạ, trong tiếng Tày có hai từ là *toọng* và *sẩy*.

2.9.1. Từ *toọng* có ba cách viết là 恩, 恫 và 洞

— Chữ 恩: 心 tâm (chỉ ý) + 同 đồng (chỉ âm)

仲襄 ~ 咄幼皆降

Toọng Tương toọng lo âu giai háng

(Trọng Tương lòng lo âu khôn xiết)

(Toọng Tương)

Có khi viết thành 恩: 心 tâm (chỉ ý) + 同 đồng (chỉ âm)

長者配針匾棚 ~

Trưởng giả phuối chôm khua mừng toọng

(Trưởng giả nói cười vui mừng dạ)

(Nhân Lăng)

— Chữ 恫: mượn hình và âm Hán Việt *đồng* đọc chệch

刘苔官帝旰明 ~

Lưu Đài quan đày nghìn mừng toọng

(Lưu Đài quan trông thấy mừng lòng)

(Lưu Đài Hán Xuân)

— Chữ 洞: mượn hình và âm Hán Việt *động*, đọc chệch

雙帆 ~ 盧堯庄算

Soong gản toọng lo héo dẳng toan

(Hai người trong dạ biết bao sầu muộn nên mới tính toán tìm cách vượt qua)

(Hán Tam Quang)

2.9.2. Từ *sẩy* có bốn cách viết là 肚, 恁, 惹 và 儘

— Chữ 肚: 月 nhục (chỉ ý) + 士 sĩ (chỉ âm).

Hoặc mượn hình chữ 肚 nghĩa là “cái bụng” của chữ Hán đọc theo âm Tày.

坎克唢瑙濃 ~ 渴

Khảm khắc roọng nạo nùng sẩy khát

(Khảm khắc hót thật não nùng đứt ruột)

(Quảng Tân Ngọc Lương)

— Chữ 恁: 心 tâm (chỉ ý) + 体 thể (chỉ âm, đọc chệch)

每 欣 配 对 根 ~ 渴

Mọi cần phuối đuối căn sảy khát
(Mọi người nói cùng nhau đứt ruột)

(Luru Đài Hán Xuân)

— Chữ 慧: 心 tâm (chi ý) + 世 thê (chi âm, đọc chệch)

幛 (崇) 倭 斲 ~ 庄 弄

Cừn nòn nghị đẩu sảy chảng toan
(Đêm nằm nghĩ trong dạ mới lo)

(Nhân Lãng)

— Chữ 僂: 亻 nhân (chi ý) + 叕 sây (chi âm)

巾 翹 ~ 了 渴 盆 身

Cừn vãn sảy lêu khát puồn thân
(Đêm ngày lòng nhức nhói buồn thân)

(Nam Kim Thị Đan)

3. Chữ Nôm ghi các từ trong hệ thống số đếm từ 1 đến 10

3.1. Số 1, tiếng Tày có ba từ là **ét**, **nhất** và **một**.

3.1.1. Từ **ét** có hai cách viết là 乙 và 一

— Chữ 乙: mượn chữ và âm Hán Việt **ét**, đọc chệch

運 麻 汨 务 冬 玥 ~

Vận mà thàng mùa Đông buơn ét
(Chuyển về đến mùa Đông tháng một)

(Nam Kim Thị Đan)

— Chữ 一: mượn chữ Hán đọc theo âm Tày

啟 大 ~

Đoạn tải ét
(Đoạn thứ nhất)

(Nhân Lãng)

Có khi còn thấy viết là 壺

~ 啟

ết đoạn

(Đoạn 1)

(Toọng Tương)

3.1.2. Từ **nhất** có một cách viết là 一

— Chữ 一: mượn hoàn toàn từ tiếng Hán

許信據齊國 ~ 方

Hầu Tín cứ Tề quốc nhất phương

(Cho Tín cứ Tề quốc một phương)

(Toọng Tương)

Có khi còn thấy viết là 壹

~ 段

Nhất đoạn

(Đoạn 1)

(Toọng Tương)

3.1.3. Từ **một** có hai cách viết là 艾 và 沒

— Chữ 艾: mượn chữ 沒 một viết bớt nét

頭歆皮黏 ~ 當更

Đầu hôm vừa trổng một đang canh

(Vào đầu hôm đang trổng canh một)

(Vãng cảnh)

— Chữ 沒: mượn nguyên chữ Hán

~ 侏配芦麻咱侏

Một hây hây phuoí rầu mà tỉnh hây

(Mỗi một mình ta nói cho ta nào ai nghe thuận)

(Sở từ Tày)

3.2. **Số 2**, trong tiếng Tày có ba từ là **hai**, **nhĩ** và **soong**.

3.2.1. Từ **hai** có một cách viết là 𠵹

— Chữ 𠵹: mượn chữ Nôm Việt

畧主奇主 ~ 沃見

Lược chúa cả chúa hai oóc kên

(Chọn chúa cả chúa hai ra kén)

(Kim Quế)

3.2.2. Từ **nhĩ** (còn đọc là **nhị**) có một cách viết là 二

— Chữ 二: mượn chữ Hán đọc chệch theo âm Tày

~ 段

Nhi đoạn

(Đoạn 2)

(Phạm Tử Ngọc Hoa)

Có khi còn thấy viết là 𠄎

信始有肆拾~年

Tín thủy hữu si sập nhĩ niên

(Tín mới có bốn mươi hai tuổi)

(Toạng Tương)

3.2.3. Từ **soong** có hai cách viết là 双 và 𠄎

— Chữ 双: mượn hình và âm Hán Việt *song*, đọc chệch

朋如緣~罟菜左

Bằng như duyên soong rà dá tả

(Bằng như duyên hai ta chớ bỏ)

(Nhân Lăng)

— Chữ 𠄎: 二 nhĩ (chỉ ý) + 双 song (chỉ âm)

滄來浪~坪戾巴

Nậm lai lạng soong phảng phong ba

(Nước đầy tràn hai bờ sóng vỗ)

(Khảm hải)

Có khi thấy viết là 𠄎

~ 𠄎卜 𠄎估 落 𠄎

Soong mù bop lông cò rạc va

(Hai tay bóp cổ cho nôn oẹ)

(Toạng Tương)

3.3. **Số 3**, trong tiếng Tày có ba từ là **sam**, **tam** và **ba**.

3.3.1. Từ **sam** có hai cách viết là 三 và 參

— Chữ 三 (còn đọc là tam): mượn chữ Hán đọc chệch theo âm Tày

扑 网 丞 ~ 卅 卍 五

Khởi khai soong sam chàng sí há

(Tôi bán hai ba lạng bốn năm)

(Kim Quê)

— Chữ 參: mượn chữ Hán đọc theo âm Tày

滿 考 帝 ~ 务 囿 乍

Mạn khảo đẫy sam mùa cỏi cạ

(Tra xét đủ ba mùa sẽ liệu)

(Toọng Tương)

3.3.2. Từ **tam** có một cách viết là 三

— Chữ 三 (còn đọc là sam): mượn chữ Hán hoàn toàn cả hình, âm, nghĩa

分 ~ 魏 蜀 吾 鼻 足

Phân tam Ngụy Thục Ngô đình túc

(Phân làm ba: Ngụy Thục Ngô đều có thể lực ngang bằng nhau)

(Toọng Tương)

3.3.3. Từ **ba** có một cách viết là 𠄎

— Chữ 𠄎: mượn chữ Nôm Việt

仗 跏 沃 埡 押 我 ~

Giò kha oóc tàng cáp ngạ ba

(Cắt chân ra tới đường ngã ba)

(Khỏa quan)

3.4. **Số 4**, trong tiếng Tày có ba từ là **tứ**, **sí** và **bốn**.

3.4.1. Từ **tứ** có một cách viết là 𠄎

— Chữ 𠄎 (còn đọc là sí): mượn chữ Hán

悲 立 幼 商 山 ~ 浩

Pây rộp au Thương Sơn tứ hạo

(Đi khắp bốn xung quanh vùng Thương Sơn)

(Toạng Tương)

3.4.2. Từ **sĩ** có hai cách viết là 𠄎 và 𠄎

— Chữ 𠄎: mượn chữ Hán đọc theo âm Tày

軍楚卜三亡~方

Quân Sở bọc sam voọng sí phương

(Quân Sở bao vây ba lớp bốn phương)

(Toạng Tương)

Có khi còn viết là 肆

次~隊汨案丁公

Thứ sí tời thàng án Đinh Công

(Thứ tư đòi đến án Đinh Công)

(Toạng Tương)

— Chữ 𠄎: 𠄎 tứ (chỉ ý) + 時 thời (chỉ âm, đọc chệch)

~ 坵 ~ 支 芮 眉 芮 保

Sí chím sí chi, rườn mì rườn bấu?

(Bốn hướng bốn phương, nhà có nhà không?)

(Câu đố)

3.4.3. Từ **bốn** có một cách viết là 𠄎

— Chữ 𠄎: mượn Nôm Việt

灵帝治民安~波

Linh đế trị dân an bốn pé

(Linh đế trị dân an bốn bề)

(Toạng Tương)

3.5. **Số 5**, trong tiếng Tày có một từ là **hả**.

Từ **hả** có hai cách viết là 𠄎 và 𠄎

— Chữ 𠄎: mượn chữ Hán đọc theo âm Tày

扑 𠄎 𠄎 三 𠄎 𠄎 ~

Khỏi khai soong sam chàng sí hả

(Tôi bán hai ba lạng, bốn năm)

(Kim Quê)

— Chữ 𠄎: 五 ngũ (chi ý) + 下 hạ (chi âm, đọc chệch)

焜如曜將軍十 ~

Rùng như tinh tướng quân sấp hả

(Sáng tựa ngôi sao tướng quân đêm rằm)

(Xinh đằm)

3.6. Số 6, trong tiếng Tày có hai từ là *lục* (*loóc*) và *xóc* (*hóc*)

3.6.1. Từ *lục* (còn đọc là *lộc*) có một cách viết là 𠄎

— Chữ 𠄎: mượn chữ Hán hoàn toàn

~ 將鎮 ~ 道隘夷

Lục tướng trấn lục đạo ải di

(Sáu tướng trấn giữ cửa ải của sáu đạo)

(Toạng Tương)

3.6.2. Từ *xóc* (còn đọc là *hóc*) có một cách viết là 𠄎

— Chữ 𠄎: mượn chữ Hán đọc theo âm Tày

𠄎 ~ 姪 𠄎 萌 𠄎 𠄎

Bươn xóc, sao nả méng lòng đằm

(Tháng sáu, các cô gái mặt xanh xao xuống cấy ruộng)

(Khâu Tu Tuồn)

Có khi còn thấy viết là 𠄎

次 ~ 案 項 羽 隊 查

Thứ hóc án Hạng Vũ đội tra

(Thứ sáu án Hạng Vũ đòi tra)

(Toạng Tương)

Số 7, trong tiếng Tày có một từ là *chất*.

Từ *chất* có hai cách viết là 𠄎 và 𠄎

— Chữ 𠄎 (còn đọc là *thất*): mượn chữ Hán đọc chệch theo âm Tày

限 玕 ~ 拾 丑 秋 天

Hẹn bươn chất sấp hả Thu thiên

(Hẹn đến rằm tháng bảy mùa Thu)

Có khi còn thấy viết là 𠄎

~ 拾吏仍礼丞轳

Chất sip lại nhằng lệ soong pi

(Bảy mươi lại còn lẻ hai năm)

(Toọng Tương)

— Chữ 質: 質 chất (chỉ âm) + 七 thất (chỉ ý)

丞偶如縑絲押~

Soong rà như mây si cáp chất

(Tình nghĩa đôi ta bền vững như dây tơ se bảy sợi)

(Ca dao)

3.8. Số 8, trong tiếng Tày có một là *pét*.

Từ *pét* có một cách viết là 𠃉

— Chữ 𠃉: mượn chữ Hán đọc chệch theo âm Tày

𠃉 ~ 𠃉十三除五

Buon pét vẫn sip sam giờ há

(Năm giờ ngày mười ba tháng Tám)

(Phạm Tử Ngọc Hoa)

Có khi được viết là 𠃉

𠃉 ~ 𠃉麻侯丘邦

Sip pét nước mà hầu khao bang

(Mười tám nước về hầu em xinh đẹp)

(Kim Quế)

3.9. Số 9, trong tiếng Tày có một từ là *cầu* (còn đọc là *cửu*).

Từ *cầu* được viết là 𠃉

— Chữ 𠃉: mượn chữ Hán đọc chệch âm

左青竜 ~ 曲朝來

Tả thanh long cửu khúc triều lai

(ở phía bên trái những rồng xanh chín con uốn khúc cùng châu về)

(Phóng Lệ)

3.10. Số 10, trong tiếng Tày có một từ là *síp*.

Từ *síp* có một cách viết là 十

— Chữ 十 (còn đọc là *thập*): mượn chữ Hán đọc chệch âm Tày

焯如唳將軍 ~ 卅

Rừng như tinh tướng quân síp hả

(Sáng như ngôi sao tướng quân đêm rằm)

(Xinh đảm)

Có khi còn được viết là:

拾 ~ 唛朥鸡尊否平賁大揀

Síp ám nựa cáy ton, bấu phính ám bon Đại Đống

(Mười miếng thịt gà thiên không bằng một miếng khoai mon Đại Đống)

(Tục ngữ)

Trên đây chúng tôi tiến hành khảo sát các chữ Nôm Tày thông dụng ở ba khu vực chữ Nôm ghi từ xưng hô, chữ Nôm ghi từ chỉ thân thể con người và chữ Nôm ghi số đếm từ 1 đến 10. Tổng số có 97 chữ, song có một số mã chữ có hai cách viết, một là viết giản thể, hai là viết phồn thể, ví dụ như chữ 十 còn viết là 拾; những trường hợp này chúng tôi ghép lại làm một. Bởi vì tình trạng phồn thể và giản thể này diễn ra ở ngay trong các văn bản chữ Hán mà các nhà nghiên cứu Hán ngữ xưa nay vẫn coi đó là một. Do vậy thực tế chỉ còn 76 chữ. Căn cứ vào đặc tính cấu tạo của chữ Nôm Tày, chúng tôi phân ra làm bốn loại là:

- Những chữ Nôm Tày mượn từ chữ Hán
- Những chữ Nôm Tày mượn từ chữ Nôm Việt
- Những chữ Nôm Tày mượn từ tiếng Trung Quốc hiện đại
- Những chữ Nôm Tày tự sáng tạo

Tình hình cụ thể dẫn ra như sau:

1. ***Những chữ mượn chữ Hán hoàn toàn, hoặc mượn hình còn âm đọc chệch theo âm Tày, nghĩa Tày***

Boong	俸	Bông
Cá	奇	Kỳ
Các	各	Các
Câu	句	Cú
Cầu	九	Cửu

Chát	七	Thất
Đăng	登	Đăng
ét	乙	át
ét	一	Nhất
Há	五	Ngũ
Hâu	后	Hậu
Hây	希	Hi
Hây	唏	Hi
Kha	軻	Kha
Khôi	塊	Khối
Lục	六	Lục
Mân	蛮	Man
Mân	僮	Man
Mân	斌	Bân
Màng	明	Minh
Mìn	兔	Miến
Mìn	綿	Miên
Một	没	Một
Mừ	摩	Ma
Nà	那	Na
Nhất	一	Nhất
Nhi	二	Nhị
Pác	百	Bách
Pét	八	Bát
Rà	罨	La
Rà	偶	La
Râu	娄	Lâu

Râu	倮	Lâu
Sam	三	Tam
Sam	参	Tham
Sí	四	Tứ
Síp	十	Thập
Soong	双	Song
Tam	三	Tam
Te	齊	Tề
Te	儋	Sài
Tha	他	Tha
Tin	信	Tín
Toọng	恫	Đồng
Toọng	洞	Động
Tứ	四	Tứ
Xóc	六	lục

Tổng cộng có 47 chữ.

2. Những chữ mượn chữ Nôm Việt hoàn toàn hoặc đọc chệch theo âm Tày, nghĩa Tày

Ba	巴	Số 3
Bốn	笨	Số 4
Hai	台	Số 2
Màng	惘	Mày
Màu	勸	Mày
Màu	僮	Mày

Tổng cộng có 6 chữ.

3. Mượn chữ Trung Quốc hiện đại

Nỉ 你 nghĩa là anh.

Trong tiếng Hán hiện đại có đại từ nhân xưng ngôi thứ hai đọc âm Bắc Kinh là *ni*, ghi bằng tiếng Tày là *Ni*.

Tổng cộng có 1 chữ.

4. Những chữ Nôm Tày tự tạo

Boong	俆	Bộ nhân + phong
Cá	汙	Nháy + cá
Câu	洵	Nháy + cú
Chát	𩇛	Chát + thát
Hả	𠂇	Ngũ + hạ
Hây	俆	Bộ nhân + hy
Kha	𠂇	Bộ túc + khả
Kha	𠂇	Bộ túc + cá
Khen	𠂇	Thủ + khán
Khen	𠂇	Kiên + thủ
Mừ	𠂇	Ma + thủ
Nả	𠂇	Na + diện
Pác	𠂇	Khẩu + bách
Pi	𠂇	Huỳnh + bì
Sảy	𠂇	Nhục + sĩ
Sảy	𠂇	Thế + tâm
Sảy	𠂇	Thế + tâm
Sảy	𠂇	Bộ nhân + sảy
Sí	𠂇	Tứ + thì
Soong	𠂇	Song + nhị
Soong	𠂇	Song + nhị
Tha	𠂇	Khẩu + tha
Tha	𠂇	Mục + tha lược nét

Tha	𠂔	Mục + tha
Thua	𠂔	Thổ + thủ
Toọng	𠂔	Đồng + tâm
Xu	𠂔	Thu + nhĩ
Xu	𠂔	Thu + nhĩ

Tổng cộng 28 chữ.

Phân trên, thu thập các chữ Nôm Tày thường dùng trong sinh hoạt hàng ngày ở ba khu vực là, chữ Nôm Tày ghi các từ xưng hô, chữ Nôm Tày ghi các từ chỉ về thân thể con người, và chữ Nôm Tày ghi các từ trong hệ thống số đếm từ 1 đến 10, chúng tôi thu được 82 chữ. Căn cứ vào phương thức cấu tạo của chữ Nôm Tày, chúng tôi chia ra làm bốn loại là: mượn từ chữ Hán cổ, mượn từ chữ Nôm Việt, mượn từ chữ Trung Quốc và chữ do người Tày tự sáng tạo ra không tìm thấy trong các từ thư của tiếng Hán và tiếng Việt. Tình hình cụ thể diễn ra như sau:

- Những chữ Nôm Tày mượn từ chữ Hán, hoặc mượn hoàn toàn cả hình, âm, nghĩa, hoặc chỉ mượn hình còn âm và nghĩa không mượn, gồm có 47 chữ, chiếm tỉ lệ 57,43%.
- Những chữ Nôm Tày mượn từ chữ Nôm của dân tộc Việt, có cả thảy 6 chữ, chiếm tỉ lệ 0,74%.
- Những chữ Nôm Tày mượn trực tiếp từ chữ Hán hiện đại, chỉ có 1 chữ, chiếm tỉ lệ 0,15%.
- Những chữ Nôm Tày do người Tày tự sáng tạo ra có cả thảy 28 chữ, chiếm tỉ lệ 34,15%.

Kết luận

Hiện nay các văn bản chữ Nôm Tày ở Việt Nam còn lại tương đối phong phú, riêng ở thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm đã thu thập được một ngàn đầu sách. Đây là những tư liệu cực kỳ quý giá, cần được nghiên cứu, khai thác đầy đủ.

Hiện nay số người đọc được văn bản chữ Nôm Tày là rất ít. ở Viện Hán Nôm mới xây dựng được một nhóm cán bộ chuyên nghiên cứu về nhóm văn bản này, song bước đầu có thể nhận thấy là còn thiếu về số lượng, non về trình độ. Do vậy cần có hướng đào tạo bồi dưỡng thêm.

Bài viết trên cũng nhằm mục đích hướng dẫn những người mới bước vào con đường nghiên cứu văn bản Nôm Tày có được cách nhìn thật khái quát về cấu trúc chữ Nôm Tày. Bản thống kê so sánh ở trên cho thấy chữ Nôm Tày có đến 65% là chữ mượn từ chữ Hán hoặc chữ Nôm Việt, còn chữ do người Tày tự tạo chỉ có khoảng hơn 34% mà thôi. Do vậy đối với những người đã biết chữ Hán và chữ Nôm Việt rồi, thì chỉ cần tập trung một thời gian ngắn là có thể đọc được. Ngoài các sách về từ điển, từ thư ra, chúng tôi đang nghĩ đến sẽ biên soạn một bộ **Tự điển chữ Nôm Tày thông dụng**, bao gồm khoảng 1.000 chữ.



Tài liệu tham khảo

1. *Từ điển Tiếng Việt*, Nhà xuất bản Thanh Niên, năm 2000.
2. *Từ điển chữ Nôm*, Nhà xuất bản Văn Nghệ TP HCM, năm 1999.
3. *Từ điển chữ Nôm Tày*, Nhà xuất bản Khoa học Xã hội, năm 2003.
4. *Từ điển Tày - Nùng - Việt*, Nhà xuất bản Khoa học Xã hội, năm 1974.
5. *Từ điển Việt - Tày - Nùng*, Nhà xuất bản Khoa học Xã hội, năm 1984.
6. *Di sản Hán Nôm Việt Nam Thư mục đề yếu*, Nhà xuất bản Khoa học Xã hội, năm 1993.
7. *Nam Kim - Thị Đan*, Thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm, ký hiệu Nc.47.
8. *Lưu Đài Hán Xuân*, Thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm, ký hiệu VNv.685
9. *Lượn cọi*, Thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm, ký hiệu VNv.598.
10. *Kim Quế*, Thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm, ký hiệu VNv.603.
11. *Toạng Tương*, Thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm, ký hiệu Nc. 71.
12. *Lý Thế Khanh - Thị Trinh*, Thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm, ký hiệu St.2265.
13. *Nhân Lãng*, Thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm, ký hiệu Nc.505.